

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 99/2025/DSPT

Ngày 20 - 3 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Các thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, ông Nguyễn Sỹ Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2025/TLPT-DS ngày 06/01/2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2025/QĐPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 61/2025/QĐ-PT ngày 28/02/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C; địa chỉ trụ sở: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh H - chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Việt H1 - chức vụ: Phó Trưởng phòng Nông nghiệp – Kinh doanh; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Đồng bị đơn:

2.1. Ông Hoàng Công D, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A, E, C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

2.2. Ông Bùi Xuân M, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn H, xã E, C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

2.3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn G, xã E, C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn G, xã E, C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

2.4. Bà Trần Thị M2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn B, xã E, C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

2.5. Ông Hoàng Tấn H2 (Hoàng H2), sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn G, xã E, C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H2: Luật sư Phạm Văn N - Văn phòng luật sư thành phố B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ. Địa chỉ: Số A đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2.6. Ông Lê Thanh S, sinh năm 1962 (đã chết); địa chỉ: Thôn A, xã E, C, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn A, E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

3.2. Bà Lương Thị H4, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân M, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

3.3. Ông Phan Văn L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

3.4. Ông Đinh Gia H5, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

3.5. Bà Tăng Thị V, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

3.6. Bà Lê Thị S1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

3.7. Ông Tăng Thượng Đ; Địa chỉ: Phòng thanh tra – Sở tài chính tỉnh Đ, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, ông Phan Văn L, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Việt H1 trình bày:*

Theo phương án khoán đã được tổng công ty C1 và các tài liệu, sổ sách lưu trữ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C (sau đây gọi tắt là Công ty) thì Công ty và các bị đơn có ký kết hợp đồng thuê khoán với nhau nhưng quá trình thực hiện hợp đồng thuê khoán thì các bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ nộp sản cho Công ty. Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề

như sau:

1. Đối với ông Hoàng Công D: Từ những năm 1990 ông Hoàng Công D vào Nông trường cà phê Chư Quynh (nay là công ty TNHH MTV C) và nhận hợp đồng sản xuất cà phê với Nông trường. Trải qua thời gian cây cà phê ngày càng già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2 phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản) và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kinh doanh). Có quyết định phê duyệt Công ty đã triển khai cho người lao động ký hợp đồng giao khoán. Ông Hoàng Công D cũng thực hiện ký Hợp đồng giao nhận khoán số 41029/2012/HĐ-GNK, ngày 31/01/2013 với diện tích 7000m² tại thửa đất số 15148, tờ bản đồ số 66, 68 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) Công ty triển khai công tác thu sản phẩm giao khoán thì ông Hoàng Công D không chấp hành, Ông D cho rằng vườn cây chưa đủ năm, hoặc một vài lý do khác để cố tình chống chế không thực hiện nghĩa vụ nộp sản phẩm giao khoán cho Công ty. Để khẳng định với người lao động về thời gian thu sản phẩm, Công ty cũng đã làm Công văn gửi Tổng Công ty C2 để xin ý kiến và Tổng Công ty cũng có công văn trả lời số 345/TCT-KHNN ngày 22/5/2015 như sau: Tiêu trồng năm 2011 Công ty thu sản vào năm 2015 là đúng. Qua nhiều lần phân tích kể cả đội sản xuất lần đoàn làm việc của Công ty T4 vận động nhưng ông Hoàng Công D vẫn cố tình không nộp.

Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Công D phải trả nợ sản phẩm niên vụ 2013-2014 là 77,76kg và niên vụ 2014-2015 là 286,47kg. Tổng cộng là 364,22kg tiêu hạt khô.

2. Đối với Ông Bùi Xuân M: Từ năm 1986 ông Bùi Xuân M vào Nông trường cà phê Chư Quynh (nay là công ty TNHH MTV C) và nhận hợp đồng sản xuất cà phê với Nông trường. Trải qua thời gian cây cà phê ngày càng già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2 phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản) và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kinh doanh). Có quyết định phê duyệt Công ty đã triển khai cho người lao động ký hợp đồng giao khoán. Ông Bùi Xuân M cũng thực hiện ký Hợp đồng số 4002/2011/HĐ-GNK với diện tích 5175m² tại thửa đất số 11019, tờ bản đồ số 57 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) Công ty triển khai công tác thu sản phẩm giao khoán thì ông Bùi Xuân M không chịu chấp hành, ông M cho rằng vườn cây chưa đủ năm, hoặc một vài lý do khác để cố tình chống chế không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm giao khoán cho Công ty. Để khẳng định với người lao động về thời gian thu sản phẩm, Công ty cũng đã làm Công văn gửi Tổng Công ty C2 để xin ý kiến và Tổng Công ty cũng có công văn trả lời số 345/TCT-KHNN ngày 22/5/2015: Tiêu trồng năm 2011 Công ty thu sản vào năm 2015 là đúng. Qua nhiều lần phân tích kể cả đội sản xuất lần đoàn làm việc của Công ty T4 vận động nhưng ông Bùi Xuân M vẫn

cố tình không nộp. Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Xuân M3 phải trả nợ sản phẩm niên vụ 2014-2015 là 130,14 kg tiêu hạt khô.

3. *Đối với bà Nguyễn Thị M1*: Từ năm 1997 bà Nguyễn Thị M1 vào Nông trường cà phê Chư Quynh (nay là công ty TNHH MTV C) và nhận hợp đồng sản xuất cà phê với Nông trường. Trải qua thời gian cây cà phê ngày càng già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2 phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản) và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kinh doanh). Có quyết định phê duyệt Công ty đã triển khai cho người lao động ký hợp đồng giao khoán. Bà Nguyễn Thị M1 cũng thực hiện ký Hợp đồng số 56079/2012/HĐ-GNK với diện tích 5800m² tại thửa đất số 16526, tờ bản đồ số 71 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) Công ty triển khai công tác thu sản phẩm giao khoán thì bà Nguyễn Thị M1 không chịu chấp hành, bà M1 cho rằng vườn cây chưa đủ năm hoặc một vài lý do khác để cố tình chống chế không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm giao khoán cho Công ty. Để khẳng định với người lao động về thời gian thu sản phẩm, Công ty cũng đã làm Công văn gửi Tổng Công ty C2 đề xin ý kiến và Tổng Công ty cũng có công văn trả lời số 345/TCT-KHNN ngày 22/5/2015: Tiêu trồng năm 2011 Công ty thu sản vào năm 2015 là đúng. Qua nhiều lần phân tích kể cả đội sản xuất lần đoàn làm việc của Công ty T4 vận động nhưng bà Nguyễn Thị M1 vẫn cố tình không nộp.

Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị M1 phải trả nợ sản phẩm niên vụ 2012-2013 là 81,85kg; niên vụ 2013-2014 là 63,7kg; niên vụ 2014-2015 là 133,84kg. Tổng cộng là 279,39kg tiêu hạt khô.

4. *Đối với bà Trần Thị M2*: Từ năm 2014 bà Trần Thị M2 vào làm công nhân nhận khoán với Công ty C trên cơ sở hợp đồng nhận khoán sản xuất cà phê giữa ông Đinh Gia H5 (chồng bà M2) với Công ty. Trải qua thời gian cây cà phê ngày càng già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2 phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản) và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kinh doanh). Có quyết định phê duyệt Công ty đã triển khai cho người lao động ký hợp đồng giao khoán. Bà Trần Thị M2 cũng thực hiện ký Hợp đồng số 45022/2011/HĐ-GNK với diện tích 5700m² tại thửa đất số 11383, tờ bản đồ số 46, 47, 58 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) Công ty triển khai công tác thu sản phẩm giao khoán thì bà Trần Thị M2 không chịu chấp hành, bà M2 cho rằng vườn cây chưa đủ năm, hoặc một vài lý do khác để cố tình chống chế không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm giao khoán cho Công ty. Để khẳng định với người lao động về thời gian thu sản phẩm, Công ty cũng đã làm Công văn gửi Tổng Công ty C2 đề xin ý kiến và Tổng Công ty cũng có công văn trả lời số 345/TCT-KHNN ngày 22/5/2015: Tiêu trồng năm 2011 Công ty thu sản vào năm 2015 là đúng. Qua nhiều lần phân tích kể cả đội sản xuất lần đoàn làm việc của Công ty T4, vận động nhưng bà Trần Thị M2 vẫn cố tình không nộp.

Vì vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị M2 phải trả nợ sản phẩm niên vụ 2014-2015 là 102,31kg tiêu hạt khô.

5. *Đối với ông Hoàng Tấn H2*: Năm 1994 ông Hoàng Tấn H2 vào làm lao động hợp đồng nhận khoán tại Nông trường cà phê Chư Quynh (nay là công ty TNHH MTV C). Năm 1996 thực hiện Nghị định số 01/NĐ-CP, công ty tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh phương án giao nhận khoán vườn cây và đã được Tổng công ty C2 phê duyệt. Khi triển khai thực hiện ông Hoàng Tấn H2 đã tiến hành ký kết hợp đồng giao nhận khoán đất vườn cây cà phê với Công ty theo hợp đồng số 126/56 ngày 18/10/1996, đến năm 1999 ông Hoàng Tấn H2 lại ký hợp đồng số 120/HĐGK-NT ngày 29/9/1999 với lý do nhận chuyển nhượng thêm diện tích. Sau khi ký hợp đồng nói trên với Công ty, ông H2 đã nghiêm chỉnh chấp hành nghĩa vụ giao nộp sản phẩm hàng năm với Công ty và có năm đã nộp đủ sản phẩm như niên vụ 1998 – 1999, vụ 1999 – 2000. Đến niên vụ năm 2000 – 2001 ông H2 bắt đầu thiếu nợ và đến niên vụ 2012 – 2013 ông H2 còn nợ công ty là 10.229kg cà phê quả tươi. Trong đó, các niên vụ trong giai đoạn từ năm 2000 – 2001 đến niên vụ 2012, 2013 ông H2 cũng có năm nộp đủ sản phẩm như niên vụ 2008 – 2009, 2009 – 2010, 2010 – 2011. Sau nhiều lần đôn đốc ông H2 vẫn không chịu nộp số sản phẩm trên cho Công ty.

Tháng 5/2007 Công ty tiến hành xây dựng phương án khoán theo Nghị định 135/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính Phủ. Tại thời điểm này Công ty đã thực hiện các bước đúng quy định của thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006. Phương án khoán đã được thông qua Đại hội công nhân viên chức Công ty và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng ông H2 vẫn không chịu ký kết hợp đồng giao nhận khoán vườn cây mặc dù công ty đã nhiều lần làm việc, vận động nhưng ông H2 không chịu hợp tác và kiên quyết không ký kết hợp đồng giao nhận khoán vườn cây.

Tháng 6/2011 thực hiện hướng dẫn của Tổng công ty C2, công ty tiến hành xây dựng lại phương án giao nhận khoán sản xuất cà phê giai đoạn 2011 – 2015 và đã được Tổng công ty cà phê phê duyệt. Trong khi các hộ dân tham gia giao nhận khoán và nộp sản phẩm đầy đủ thì gia đình ông H2 vẫn không ký hợp đồng mặc dù Công ty đã vận động, giải thích nhiều lần.

Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Tấn H2 trả lại số sản phẩm cà phê quả tươi ông H2 cố tình chiếm đoạt không giao nộp sản phẩm hàng năm theo phương án khoán từ niên vụ 2000-2001 đến niên vụ 2012-2013 với số lượng là 10.229kg. Đối với yêu cầu của Công ty trước đây về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Tấn H2 phải trả lại các vườn cây cà phê mà Công ty cho ông H2 nhận thuê khoán tại thửa đất số 17202 và thửa đất số 17029, cùng tờ bản đồ số 17 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk thì Công ty xin rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tấn H2 yêu cầu Công ty trả lại 1755kg cà phê quả tươi mà ông H2 cho rằng Công ty đã thu sai quy định thì Công ty không đồng ý vì Công ty thu sản của ông H2 là đúng với phương án khoán của Tổng Công ty cà phê đã phê duyệt và hợp đồng giao nhận khoán được ký kết giữa ông H2 với Công ty.

6. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc buộc bị đơn ông Lê Thanh S trả nợ sản phẩm hạt tiêu khô từ niên vụ 2013 – 2014 và niên vụ 2014 -2015 là 380,59kg, do hiện nay ông S đã chết nên Công ty xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hoàng Công D trình bày:*

Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty vì đất là do ông D tự hoang từ năm 1991 và trồng cây cà phê, Công ty có thu sản của ông D vào năm 1994 và 1995, tổng cộng là 2.675kg cà phê quả tươi. Đến 1996 thì Công ty với ông D mới ký Sổ hợp đồng giao khoán, năm 2013 ông D đóng 35kg hạt tiêu khô quy thành tiền là 4.098.000 đồng (vì thời gian này ông D có trồng xen cây Tiêu vào vườn Cà phê nên Công ty thu bằng T3), đến năm 2014 ông D1 đóng 654kg cà phê quả tươi cho Công ty, đến năm 2015 cây Cà phê chết nên Công ty đồng ý cho ông D để đất trống để cải tạo đất, sau đó năm 2017 ông D mới trồng lại cây Tiêu. Vì vậy, ông D không còn nợ sản như Công ty khởi kiện. Tại phiên tòa, ông D trình bày Công ty không đầu tư gì, cây tiêu là do ông tự trồng, Công ty không có các giấy tờ, biên lai thể hiện việc công ty có đầu tư hình thành nên vườn cây và giữa Công ty với ông D không có làm giấy tờ nghiệm thu, quyết toán nợ với nhau nên ông D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Bùi Xuân M trình bày:*

Ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty vì toàn bộ cây trồng là do ông Mai T bỏ vốn và công sức của mình ra đầu tư 100%, Công ty không đầu tư khoản gì, chỉ khoán trắng cho người dân, Công ty không thể dựa vào phương án khoán để yêu cầu ông M nộp sản cho Công ty. Ngoài ra, cây Tiêu do ông Mai T1 vào tháng 7 năm 2011 đến tháng 7 năm 2015 mới hết thời kỳ kiến thiết cơ bản nhưng Công ty đã tiến hàng thu sản từ niên vụ 2014 -2015 là không đúng. Tại phiên tòa ông M cho rằng Công ty không thực hiện đúng phương án khoán là sau khi hết thời kỳ kiến thiết cơ bản hai bên phải có biên bản kiểm tra nghiệm thu, đánh giá rồi mới ký hợp đồng nhưng Công ty không thực hiện mà tự lập hợp đồng rồi đưa cho ông M ký là không đúng, Công ty không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Công ty có đầu tư hình thành tài sản là vườn cây, giữa ông M với Công ty không có giấy tờ quyết toán nợ hàng năm, trong diện tích mà ông M nhận khoán của Công ty thì vào năm 2018 Công ty đã đồng ý cho ông M chuyển nhượng một phần diện tích cho người khác là được coi như ông M không nợ sản phẩm của Công ty nhưng Công ty vẫn khởi kiện là không có căn cứ nên ông M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị M1 là ông Phan Văn L trình bày:*

Ông L không đồng ý với yêu cầu khởi của Công ty vì đất là của Công ty thuê của nhà nước về rồi khoán trắng cho người dân mà không có đầu tư bất kỳ cái gì thì lấy căn cứ gì mà yêu cầu vợ chồng ông L nộp sản. Tại phiên tòa ông L cho rằng Công ty không thực hiện đúng phương án khoán là sau khi hết thời kỳ kiến

thiết cơ bản hai bên phải có biên bản kiểm tra nghiệm thu, đánh giá rồi mới ký hợp đồng nhưng Công ty không thực hiện mà tự lập hợp đồng rồi đưa cho bà M1 ký là không đúng, Công ty không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Công ty có đầu tư hình thành tài sản là vườn cây, giữa bà M1 với Công ty không có giấy tờ quyết toán nợ hàng năm nên ông L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị M2 trình bày:*

Bà M2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty vì bà M2 không nợ của Công ty, Công ty khoán trắng không đầu tư gì thì căn cứ vào đâu để thu sản. Công ty không thực hiện theo đúng Nghị định 135/CP của Chính Phủ là Doanh nghiệp và người dân cùng đầu tư. Ngoài ra, trong gian đoạn 2011 – 2015 thì chồng bà M1 là ông Đinh Gia H5 với Công ty ký hợp đồng thuê khoán cây Cà phê, trong thời gian này thì có trồng khoảng 30 đến 40 cây Tiêu ở quanh bờ lô có cây Muồng đen để chắn gió và niên vụ 2011 – 2012 ông H5 vẫn đóng 390kg cà phê quả tươi. Đến năm 2014 để được hưởng chế độ bảo hiểm nên ông H5 mới sang sổ hợp đồng giao khoán cho bà M2 đứng tên. Vì vậy, Công ty É bà M2 ký hợp đồng thuê khoán cây T3, chứ thực chất Công ty không có đầu tư trồng cây Tiêu, Công ty không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Công ty có đầu tư hình thành tài sản là vườn cây, giữa bà M2 với Công ty không có giấy tờ quyết toán nợ hàng năm nên bà M2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hoàng Tấn H2 trình bày:*

Năm 1994 và 1995 ông H2 phục hóa diện tích 0,4ha đất của Nhà nước và trồng cây cà phê. Đến năm 1996 thì ký hợp đồng nhận khoán với Công ty, năm 1999 ông H2 nhận chuyển nhượng thêm của ông Lê Viết V1 diện tích 0,15ha cà phê và ký hợp đồng nhận khoán diện tích 0,55ha. Đến năm 2010 ông H2 nhận ủy quyền chăm sóc diện tích 0,45ha cây cà phê của ông Tăng Thượng Đ là cháu ruột của bà V vợ ông H2. Trong thời gian nhận khoán trên thì ông H2 đóng sản đầy đủ niên vụ 1998 – 1999 và niên vụ 1999 - 2000. Vì trong diện tích nhận khoán 0,55ha có ½ diện tích trồng năm 1994 và ½ diện tích trồng năm 1995 là chưa đủ thời gian kiến thiết cơ bản 05 năm nhưng đến năm 1998 Công ty đã thu sản nên từ niên vụ năm 2000-2001 ông H2 không đóng, sau đó ông H2 có đóng nhưng không đầy đủ nên mới ra số nợ như Công ty khởi kiện. Nhưng đối với số nợ này thì ông H2 không đồng ý vì ba lý do như sau: Thứ nhất Công ty thu sớm khi cây cà phê chưa hết thời kỳ kiến thiết cơ bản; Thứ hai Công ty thu quá cao và ngang bằng với định mức khoán của Nhà nước đầu tư; Thứ ba Công ty khoán trắng không có đầu tư gì từ năm 1994 cho đến nay. Vì vậy, yêu cầu Công ty cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc công ty có đầu tư. Đồng thời, ông H2 có đơn phản tố yêu cầu Công ty phải trả lại 1755kg cà phê quả tươi mà Công ty đã thu của ông H2 không đúng quy định, cụ thể như sau:

- Thu khấu hao vườn cây từ năm 1998 – 2001 Công ty đã trừ, những vẫn tính và thu từ niên vụ 2005 – 2006 là 91kg; niên vụ 2008-2009 là 85kg; niên vụ 2009-2010 là 85kg; niên vụ năm 2010-2011 là 118kg; niên vụ 2012-2013 là 118kg, tổng

cộng là 491kg;

- Thu thuế nông nghiệp từ năm 2000-2003 là 887kg (ông H2 đã nộp nhưng sau khi tính miễn giảm, ông H2 còn dư 508kg Công ty không trừ);

- Thu thuế vốn 08 năm: năm 1998-1999 là 18kg; năm 1999-2000 là 44kg; năm 2000-2001 là 128kg; năm 2005-2006 là 27kg; năm 2008-2009 là 85kg; năm 2009-2010 là 85kg; 2010-2011 là 85kg; năm 2011-2012 là 118 kg; năm 2012-2013 là 118kg, tổng cộng là 476kg;

- T5; bảo hiểm ý tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn năm 2000-2001 là 118kg;

- T2 trợ cấp mất việc làm niên vụ 2011-2012 và 2012-2013 là 92kg;

- Thu tiền tàu xe đi phép niên vụ 2011-2012 và niên vụ 2012-2013 là 70kg.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H3 trình bày:*

Bà H3 là vợ của ông Hoàng Công D, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty thì bà H3 thống nhất với ý kiến và phần trình bày của ông D. Ngoài ra, bà H3 không có bổ sung gì thêm.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị H4 trình bày:* Bà H4 là vợ của ông Bùi Xuân M, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty thì bà H4 thống nhất với ý kiến và phần trình bày của ông M. Ngoài ra, bà H4 không có bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L trình bày:* Ông L là chồng của bà Nguyễn Thị M1, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty thì ông L không chấp nhận vì đất là của Công ty thuê của nhà nước về rồi khoán trắng cho người dân mà không có đầu tư bất kỳ cái gì thì lấy căn cứ gì mà yêu cầu vợ chồng ông L nộp sản, nên ông L không đồng ý thỏa thuận bất cứ nội dung gì với Công ty.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Gia H5 trình bày:* Ông H5 là chồng của bà Trần Thị M2, đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty thì ông H5 thống nhất với ý kiến và phần trình bày của bà M2. Ngoài ra, ông H5 không có bổ sung gì thêm.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị V trình bày :* Bà V thống nhất với ý kiến trình bày của Luật sư Phạm Văn N và ý kiến trình bày của chồng là ông Hoàng Tấn H2, không có ý kiến gì bổ sung thêm.

** Tại biên bản lấy lời khai 30/9/2023 và Đ1 yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 02/10/2013 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Thượng Đ trình bày:*

Ông Đăng ký hợp đồng giao khoán đất cà phê với Công ty theo hợp đồng số 119/HĐGK-Nt ngày 27/9/1999 với diện tích là 0,45ha. Sau khi ký hợp đồng nhận khoán thì ông Đ ủy quyền cho ông Hoàng H2 thâm canh chăm sóc từ ngày 24/11/2010. Do bận công tác ở xa nên ông Đăng X vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên đối chất và đề nghị tòa án xét xử vắng mặt tại các phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của TAND huyện Cư Kuin đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165; 200, 227, 228, 217, 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 281, 501, 502, 503, 504, 505, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 ; Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C.

1.1 Buộc ông Hoàng Công D có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 364,22kg *(Ba trăm sáu mươi tư phẩy hai mươi hai kilôgam)* Tiêu hạt khô.

1.2 Buộc ông Bùi Xuân M có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 130,14kg *(Một trăm ba mươi phẩy mười bốn kilôgam)* Tiêu hạt khô.

1.3 Buộc bà Nguyễn Thị M1 có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 279,39kg *(Hai trăm bảy mươi chín phẩy ba mươi chín kilôgam)* Tiêu hạt khô.

1.4 Buộc bà Trần Thị M2 có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 102,31kg *(Một trăm lẻ hai phẩy ba mươi một kilôgam)* Tiêu hạt khô.

1.5 Buộc ông Hoàng Tấn H2 (Hoàng H2) có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 10.229kg cà phê quả tươi, tương đương là 2.273,11kg *(Hai nghìn, hai trăm bảy mươi ba phẩy mười một kilôgam)* cà phê nhân xô.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tấn H2 (Hoàng H2) về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C trả lại 1.755kg *(Một nghìn, bảy trăm năm mươi lăm kilôgam)* cà phê quả tươi do thu sai quy định từ năm 1998 đến năm 2013.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C về việc yêu cầu ông Lê Thanh S trả nợ sản phẩm tiêu

hạt khô từ niên vụ 2013 – 2014 đến niên vụ 2014 - 2015 là 380,59kg và yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C về việc yêu cầu ông Hoàng Tấn H2 trả lại các vườn cây cà phê mà Công ty đã cho ông H2 nhận thuê khoán tại thửa đất số 17202 và thửa đất số 17029, cùng tờ bản đồ số 17 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2024, ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2, ông Phan Văn L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của TAND huyện Cư Kuin.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2, ông Phan Văn L giữ nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Luật sư Phạm Văn N trình bày: Cây cà phê là do ông H2 trồng vào năm 1994 và 1995 đến năm 1996 thì Công ty với ông H2 mới ký hợp đồng giao khoán như vậy vườn cây cà phê là tài sản của ông H2, Công ty không đầu tư gì mà chỉ khoán trắng cho ông H2. Các khoản thu là do Công ty tự đơn phương lập nên, trong đó có các khoản không phù hợp như khoản khấu hao vườn cây, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế..... Đối với khoản thu tiền tàu xe, trợ cấp mất việc do ông H2 không phải là cán bộ nhân viên của Công ty nhưng công ty vẫn thu các khoản này là không đúng quy định.

Không rõ từ căn cứ nào để công ty tính toán nên mức thu của nợ niên vụ năm 1998 đến năm 2012 theo bản phân tích nợ sản phẩm. Có giai đoạn nằm trong thời kì đã có kết luận thanh tra. Công ty nói đã khắc phục sai sót nhưng toàn bộ số liệu tính toán vẫn giữ nguyên như bảng kê năm 2013. Phần lãi vay ngân hàng công ty không chứng minh công ty vay ngân hàng để đầu tư nội dung gì mà buộc người dân phải trả. Về khấu hao vườn cây thì tại bản án đã có hiệu lực trước đây không chấp nhận khấu hao vườn cây, nhưng Công ty vẫn tính khấu hao vườn cây là không có căn cứ. Khoản thu năm 2000 đến năm 2004 về BHXH, BHYT, BHTN, công đoàn là không cơ sở, tại Bút lục 415, 402 thừa nhận các khoản này người lao động không phải đóng và Công ty cũng không đưa ra được căn cứ mà ông H2 được hưởng những mục này. Công ty thừa nhận có những năm ông H2 đã nộp đầy đủ sản phẩm. Năm 2008, 2009 Công ty cho rằng đã thu đủ nhưng lãi nợ sản phẩm công ty vẫn thu. Mặc dù công ty không kiện đòi phần lãi. Công ty đưa ra yêu cầu nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông H2 hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX

căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2, ông Phan Văn L – giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của TAND huyện Cư Kuin.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2, ông Phan Văn L kháng cáo trong thời hạn luật định. Ông D, ông M2, ông L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí; ông H2 và bà M2 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1.] Xét kháng cáo của ông Hoàng Công D cho rằng đất là do ông khai hoang, cây là do ông tự trồng Công ty không có đầu tư gì, HĐXX thấy rằng: Tại Đơn xin giao khoán đất để sử dụng vào mục đích sản xuất Hồ T3 (bút lục số 06) và tại Biên bản giao khoán, nhận khoán về đất (bút lục số 07) được ký kết cùng ngày 31/01/2013 giữa Công ty với ông D thể hiện Công ty bàn giao cho ông D diện tích đất nhận khoán là 0,7ha (7000m²) thuộc thửa đất số 15148, tờ bản đồ số 66, 68; tài sản trên đất có 770 cây Hồ Tiêu trong đó: trồng năm 2009 là 209 cây; trồng năm 2010 là 132 cây và trồng năm 2011 là 429 cây. Nên ông D trình bày là không có căn cứ.

Ngoài ra, năm 1990 ông Hoàng Công D vào làm công nhân của Công ty C và ký hợp đồng nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty, quá trình thực hiện hợp đồng ông D luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người nhận khoán đối với Công ty. Ngày 31/01/2013 ông Hoàng Công D với công ty T6 ký Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 41029/2012/HĐ-GNK. Nội dung Công ty C cho ông Hoàng Công D nhận khoán diện tích cây Hồ Tiêu là 0,7ha (7000m²) trong đó: 0,19ha trồng năm 2009, 0,12ha trồng năm 2010 và 0,39ha trồng năm 2011 tại thửa đất số 15148, tờ bản đồ số 66, 68 thuộc xã E, huyện C. Thời hạn giao khoán vườn cây là 05 năm: từ năm 2012 đến hết năm 2015. Tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng giao nhận khoán quy định về định mức sản lượng giao khoán như sau: “*Nộp sản lượng phân cứng là 505kg hạt tiêu quả khô/ha và nộp phân vật tư phân bón là 503kg hạt tiêu quả khô/ha*”. Quá trình thực hiện hợp đồng ông D đã nộp sản phẩm niên vụ 2012 - 2013 là 35kg (quy thành tiền là 4.098.000 đồng), tuy nhiên từ niên vụ 2013 – 2014 và niên vụ 2014 – 2015 ông D không tiếp tục nộp sản cho Công ty là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán theo hợp đồng giao khoán được ký kết giữa hai bên, cụ thể tại khoản 1.2 Điều 6 Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 41029/2012/HĐ-GNK ngày 31/12/2013 (bút lục 10) quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán như sau: “*Nộp đúng, đủ số cho bên A (bên giao khoán) các khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này*”. Do đó, việc cấp sơ

thảm buộc ông Hoàng Công D phải trả cho Công ty số nợ sản phẩm 364,22kg tiêu hạt khô là phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Bùi Xuân M cho rằng Công ty không đầu tư khoản gì, chỉ khoán trắng cho người dân. HĐXX xét thấy, tại biên bản giao khoán, nhận khoán về đất (bút lục số 77) ký kết ngày 26/3/2012 giữa ông M với Công ty thể hiện tài sản trên đất mà Công ty bàn giao cho ông M gồm có cây Hồ T3 trồng năm 2011 là 349 cây và trồng năm 2012 là 220 cây nên lời khai của ông M là không có cơ sở. Ngoài ra, ông M cho rằng cây Tiêu do ông Mai T1 vào tháng 7 năm 2011 đến tháng 7 năm 2015 mới hết thời kỳ kiến thiết cơ bản nhưng Công ty đã tiến hành thu sản từ niên vụ 2014 - 2015 là không đúng, nhưng căn cứ vào Văn bản số 916/TCT - KHNN ngày 04/12/2015 của Tổng Công ty C2 về việc trả lời Công văn số 172/CV-DS ngày 23/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin (bút lục số 523) giải thích như sau: “Trong phương án khoán sản xuất Hồ Tiêu của Công ty TNHH MTV C đã được Tổng Công ty C2 có nội dung: Đối với vườn cây tiêu kiến thiết cơ bản là 04 năm (trồng mới, chăm sóc 1,2 và 3) Với nội dung: “01 năm trồng mới, 03 năm chăm sóc” được hiểu: năm theo nông lịch – kết thúc vào tháng 12 và cũng là kết thúc năm tài chính theo quy định. Như vậy, vườn tiêu trồng năm 2011 thì kết thúc năm trồng vào tháng 12 năm 2011. Từ ngày 01/01/2012 được tính vào năm chăm sóc 01 và như vậy hết năm 2014 vườn Tiêu kết thúc thời kỳ kiến thiết cơ bản và vào năm 2015 vườn tiêu bắt đầu thời kỳ kinh doanh”. Như vậy, vườn tiêu có diện tích 0,3175ha được ông Mai T1 vào tháng 07 năm 2011 đến tháng 01 năm 2015 là vào thời kỳ kinh doanh nên tháng 4 năm 2015 Công ty tiến hành thu sản của ông M là phù hợp.

Đối với ông Bùi Xuân M vào làm công nhân của Công ty C và ký hợp đồng nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty từ năm 1986. Quá trình nhận khoán khi cây cà phê già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2 phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản) và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu Kinh doanh). Ngày 26/3/2012 ông M và Công ty ký kết Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 4002/2011/HĐ-GNK với diện tích 0,5175ha (5175m²), trong đó diện trồng năm 2011 là 0,3175ha, trồng năm 2012 là 0,2 ha tại thửa đất số 11019, tờ bản đồ số 57 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán vườn cây là 05 năm: từ năm 2012 đến hết năm 2015. Tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng giao nhận khoán quy định về định mức sản lượng giao khoán như sau: “*Nộp sản lượng phần cứng là 505 kg hạt tiêu quả khô/ha và nộp phần vật tư phân bón là 503kg hạt tiêu quả khô/ha*”. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) đối với diện tích 0,3175ha trồng năm 2011, Công ty tiến hành thu sản phẩm giao khoán thì ông M không chịu chấp hành là vi phạm hợp đồng giao khoán với Công ty. Bởi lẽ, tại khoản 1.2 Điều 6 Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 4002/2011/HĐ-GNK (bút lục số 77) quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán như sau: “*Nộp đúng, đủ số cho bên A (bên giao khoán) các khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Bùi Xuân M phải trả cho Công ty số nợ sản phẩm 130,14kg tiêu hạt khô là phù hợp.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Phan Văn L (đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị M1) cho rằng Công ty chỉ khoán trắng cho người dân và không đầu tư khoản gì, HĐXX xét thấy: Tại biên bản giao khoán, nhận khoán về đất (bút lục số 136) ký kết ngày 25/6/2012 giữa bà M1 với Công ty thể hiện tài sản trên đất mà Công ty bàn giao cho bà M1 nhận khoán gồm có cây Hồ T3 trồng năm 2009 là 220 cây, trồng năm 2010 là 220 cây và trồng năm 2011 là 198 cây nên bà M1 khai Công ty không có đầu tư khoản gì là không cơ sở.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị M1 vào làm công nhân của Công ty cà phê

Chur Quynh và nhận hợp đồng sản xuất cà phê với Công ty từ năm 1997. Quá trình nhận khoán khi cây cà phê già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2 phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu Kinh doanh). Ngày 25/10/2012 bà M1 với Công ty ký kết Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 56074/2012/HĐ-GNK với diện tích 0,58ha (5800m²), trong đó diện tích trồng năm 2009 là 0,2ha, trồng năm 2010 là 0,2 ha và trồng năm 2011 là 0,18ha thuộc thửa đất số 16526, tờ bản đồ số 71 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán vườn cây là 05 năm: từ năm 2012 đến hết năm 2015. Tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng giao nhận khoán (bút lục số 136) quy định về vịnh mức sản lượng giao khoán như sau: *“Nộp sản lượng phần cứng là 505 kg hạt tiêu quả khô/ha và nộp phần vật tư phân bón là 503kg hạt tiêu quả khô/ha”*. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) đối với các diện tích giao khoán trên, Công ty tiến hành thu sản phẩm giao khoán nhưng bà M1 chỉ nộp được 100kg/245,55kg hạt tiêu khô của niên vụ 2013 – 2014 và 99.43kg/378,82 kg hạt tiêu khô của niên vụ 2014 – 2015, đồng thời còn nợ sản phẩm của Công ty đối với niên vụ 2012 - 2013 là 81,85kg là vi phạm hợp đồng giao khoán với Công ty. Bởi lẽ, tại khoản 1.2 Điều 6 Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 56074/2012/HĐ-GNK quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán như sau: *“Nộp đúng, đủ số cho bên A (bên giao khoán) các khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này”*. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị M1 phải trả cho Công ty số nợ sản phẩm còn lại từ niên vụ 2012 – 2013 đến niên vụ 2014 -2015 là 279,39kg tiêu hạt khô là có căn cứ.

[2.4] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M4 cho rằng Công ty chỉ khoán trắng cho người dân và không đầu tư khoản gì là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại biên bản giao khoán, nhận khoán về đất (bút lục số 161a) ký kết ngày 15/10/2014 giữa bà M4 với Công ty thể hiện tài sản trên đất mà Công ty bàn giao cho M4 nhận khoán là 627 cây Hồ Tiêu trồng năm 2011 nên bà M4 khai công ty không có đầu tư khoản gì là không phù hợp.

Ngoài ra bà Trần Thị M2 vào làm công nhân của Công ty C vào năm 2014, trên cơ sở hợp đồng nhận khoán sản xuất cà phê được ký kết giữa ông Đinh Gia H5 (chồng bà M2) với Công ty từ năm 2011. Quá trình nhận khoán khi cây cà phê già cỗi và được Công ty cho phép người lao động chuyển đổi sang trồng cây Hồ Tiêu theo phương án sản xuất cây Hồ tiêu của Công ty đã được Tổng Công ty C2

phê duyệt theo quyết định số 556/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu kiến thiết cơ bản) và số 557/QĐ-HĐTV (đối với diện tích Hồ tiêu Kinh doanh). Ngày 15/10/2014 bà M2 với Công ty ký kết Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 45022/2012/HĐ-GNK với diện tích 5700m² cây Hồ Tiêu trồng năm 2011 tại thửa đất số 11383, tờ bản đồ số 46, 47, 58 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán vườn cây là 05 năm: từ năm 2012 đến hết năm 2015. Tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng giao nhận khoán (bút lục 161a) quy định về định mức sản lượng giao khoán như sau: *“Nộp sản lượng phần cứng là 505 kg hạt tiêu quả khô/ha và nộp phần vật tư phân bón là 503kg hạt tiêu quả khô/ha”*. Tuy nhiên, khi vườn cây hết thời kỳ kiến thiết cơ bản (4 năm: 1 năm trồng mới; 3 năm chăm sóc) Công ty tiến hành thu sản phẩm giao khoán nhưng bà M2 không nộp là vi phạm hợp đồng giao khoán với Công ty. Bởi lẽ, tại khoản 1.2 Điều 6 Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất Hồ Tiêu số 45022/2012/HĐ-GNK quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán như sau: *“Nộp đúng, đủ số cho bên A (bên giao khoán) các khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này”*. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị M2 phải trả nợ sản phẩm Công ty niên vụ 2014 -2015 là 102,31kg tiêu hạt khô là phù hợp.

[2.5] Xét kháng cáo của ông Hoàng Tấn H2, HĐXX xét thấy: Năm 1994 ông H2 vào làm công nhân nhận khoán tại Công ty. Ngày 18/10/1996 ông H2 ký kết hợp đồng giao nhận khoán vườn cây cà phê với công ty theo hợp đồng số 126/56 với diện tích 0,4ha, trong đó cây cà phê trồng năm 1994 là 0,25ha, cà phê trồng năm 1995 là 0,15ha. Đến năm 1999 ông H2 nhận chuyển nhượng thêm của ông Lê Viết V1 diện tích 0,15ha nên ngày 27/9/1999 ông H2 với Công ty ký lại hợp đồng số 120/HĐGK-NT với tổng diện tích nhận khoán là 0,55ha, trong đó cà phê trồng năm 1994 là 0,25ha; cà phê trồng năm 1995 là 0,25ha và cà phê trồng năm 1996 là 0,05ha. Đến ngày 30/11/2010 được sự đồng ý của Công ty nên ông H2 nhận ủy quyền thâm canh và chăm sóc thêm diện tích 0,45ha cây cà phê của ông Tăng Thượng Đ là cháu ruột của bà V vợ ông H2 kể từ ngày 24/11/2010, đồng thời ông H2 cam kết sẽ có nghĩa vụ nộp sản cho Công ty đối với diện tích này thay cho ông Đ nhưng Công ty không thu sản của ông H2 đối với diện tích này. Quá trình thực hiện hợp đồng ông H2 đã thực hiện nghĩa vụ nộp sản đầy đủ cho Công ty từ niên vụ 1998 – 1999 đến niên vụ 1999 – 2000 là 2.020kg. Tuy nhiên, từ niên vụ năm 2000 – 2001 thì ông H2 chỉ nộp một phần là 782kg/1.106kg và còn nợ lại 324kg; niên vụ 2001-2002 nợ 1197kg; niên vụ 2002-2003 nợ 938kg; niên vụ 2003 -2004 nợ 1389kg; niên vụ 2004-2005 nợ 1172kg; niên vụ 2005-2006 chỉ nộp 342kg/1078kg và còn nợ lại 736kg; niên vụ năm 2006-2007 nợ 1061; niên vụ 2007-2008 nợ 1199kg; niên vụ 2008-2009 nộp đủ 1191kg; niên vụ 2009 – 2010 nộp 1373kg/1273kg (còn dư 100kg được chuyển sang trả nợ cho các năm trước); 2010-2011 nộp 1473kg/1273kg (còn dư 100kg được chuyển sang trả nợ cho các năm trước); niên vụ 2011-2012 nộp 156kg/1419kg và còn nợ lại 1263kg; niên vụ 2012-2013 chỉ nộp 166kg/1418kg và còn nợ lại 1252kg. Tổng cộng, ông H2 còn nợ của Công ty sản lượng cà phê quả tươi từ niên vụ 2000 -2001 đến niên vụ 2012-2013 là 10.229kg. Tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2024 (từ bút lục số 759-761) ông H2 và bà V cũng xác nhận còn nợ Công ty sản lượng cà phê quả tươi như trên. Như vậy, ông H2 đã là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán theo

quy định tại mục 2 Điều II hợp đồng nhận khoán số 120/HĐGK-NT ký ngày 27/9/1999 giữa Công ty với ông H2. Do đó, cần buộc ông H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty số nợ sản phẩm cà phê quả tươi 10.229kg, tương đương 2.273,11kg cà phê nhân xô (theo biên xác minh tại Công ty trách nhiệm hữu hạn C3 có trụ sở tại xã E, huyện C cho biết: để sản xuất ra 01kg cà phê nhân xô thì phải mất trung bình 4,5kg cà phê quả tươi, nên quy đổi 10.229kg cà phê quả tươi thành 2.273,11kg cà phê nhân xô). Đối với diện tích 0,45ha của ông Tăng Thượng Đ ủy quyền lại cho ông H2 chăm sóc và quản lý thì Công ty không tiến hành thu sản của ông H2 và do các bên không có tranh chấp nên không giải quyết là phù hợp.

Ông H2 cho rằng Công ty thu sớm khi cây cà phê chưa hết thời kỳ kiến thiết cơ bản, vì trong diện tích nhận khoán 0,55ha có $\frac{1}{2}$ diện tích trồng năm 1994 và $\frac{1}{2}$ diện tích trồng năm 1995 là chưa đủ thời gian kiến thiết cơ bản 05 năm nhưng đến năm 1998 Công ty đã thu sản là không đúng. Thấy rằng theo phương án khoán đã được tổng công ty C2 phê duyệt thì thời hạn kiến thiết cơ bản là 03 năm: 01 năm trồng mới, 2 năm chăm sóc, như vậy cây cà phê được ông H2 trồng năm 1994 thì đến năm 1998 là hết thời kỳ kiến thiết cơ bản nên Công ty tiến hành thu sản đối với diện tích 0,25ha cây cà phê trồng năm 1994, đến năm 1999 thu thêm đối với diện tích 0,25 ha cây cà phê trồng năm 1995 và năm 2000 thu thêm đối với diện tích 0,05ha cây cà phê trồng năm 1996 là đúng với phương án khoán. Thứ hai ông H2 cho rằng Công ty thu quá cao và ngang bằng với định mức khoán của Nhà nước đầu tư nhưng không đưa ra được số liệu cụ thể và tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Thứ ba ông H2 cho rằng Công ty K và không có đầu tư gì từ năm 1994 cho đến nay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ngày 17/12/2014 của Chính phủ quy định như sau: *“Khoán trắng là việc công ty nông, lâm nghiệp giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân nhưng không có đầu tư, không thực hiện đúng quy định của hợp đồng giao khoán đã ký kết theo quy định của pháp luật về giao khoán đất và người dân nhận khoán đất tự đầu tư, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phải nộp sản phẩm hoặc tiền cho Công ty”* nhưng theo các hợp đồng giao nhận khoán được ký kết giữa ông H2 với Công ty thì Công ty giao cho ông H2 các diện tích đất đã có cây cà phê trồng năm 1994, 1996 và 1996 là tài sản của Công ty và ông H2 cùng liên kết đầu tư hình thành nên, trong đó ông H2 đầu tư trực tiếp nhân công, phân bón, vật tư, nước tưới, vận chuyển... còn Công ty đầu các khoản như chi phí khảo sát, thiết kế, chi phí quản lý vườn cây Do đó, ông H2 cho rằng Công ty K là không có cơ sở.

Về yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tấn H2 cho rằng Công ty đã tiến hành thu sản phẩm sai quy định của ông từ năm 1998 đến năm 2013 là 1.755kg cà phê quả tươi, bao gồm các khoản sau:

* Thu khấu hao vườn cây từ năm 1998 – 2001 Công ty đã trừ, nhưng vẫn tính và thu từ niên vụ 2005 – 2006 là 91kg; niên vụ 2008-2009 là 85kg; niên vụ 2009-2010 là 85kg; niên vụ năm 2010-2011 là 118kg; niên vụ 2012-2013 là 118kg, tổng cộng là 491kg. Thấy rằng, việc khấu hao vườn cây được ông H2 và Công ty T7 và ghi trong hợp đồng nhận khoán được ký kết giữa hai bên, từ niên vụ 1998 – 1999 đến niên vụ 2000-2001 khấu hao vườn cây mà Công ty phải thu của ông H2 là 474kg, đến vụ 1999-2000 ông H2 đã nộp sản phẩm (các khoản) cho

công ty là 2020kg trong đó chưa có khoản nộp khấu hao vườn cây, do ông H2 còn nợ nên Công ty đã giảm khấu hao vườn cây trên quyết toán vụ 1998-1999: 44kg vụ 1999-2000: 110kg, vụ 2000-2001: 320kg để không giảm giá trị vườn cây của ông H2 và được chuyển sang thu ở các niên vụ tiếp theo nên ông H2 cho rằng Công ty đã khấu trừ ở niên vụ trước mà vẫn thu của ông H2 ở các niên vụ sau là không có cơ sở.

* T2 thuế nông nghiệp từ năm 2000-2003 là 887kg, ông H2 đã nộp nhưng sau khi tính miễn giảm, ông H2 còn dư 508kg Công ty không trừ. Thấy rằng: Thuế nông nghiệp từ năm 2000 đến năm 2003 (là 3 năm) mà ông H2 phải nộp là 882kg, do ông H2 được giảm thuế là 580kg nên phải nộp số còn lại là 332kg. Tổng số sản phẩm ông H2 phải nộp trong 3 năm là: 3.240 kg (bao gồm cả 332kg thuế nông nghiệp) nhưng ông H2 chỉ nộp 782kg và còn nợ lại 2.458kg nên ông H2 cho rằng nộp dư là không đúng.

* T2 thuế vốn 08 năm: năm 1998-1999 là 18kg; năm 1999-2000 là 44kg; năm 2000-2001 là 128kg; năm 2005-2006 là 27kg; năm 2008-2009 là 85kg; năm 2009-2010 là 85kg; 2010-2011 là 85kg; năm 2011-2012 là 118 kg; năm 2012-2013 là 118kg, tổng cộng là 476kg. Thấy rằng, Công ty thu thuế vốn của ông H2 là trên cơ sở quy định tại mục 2 Điều II hợp đồng giao khoán được ký giữa Công ty với ông H2 và căn cứ vào mục 3 của Văn bản các chỉ tiêu giao khoán sản phẩm cà phê hàng năm cho người lao động được Tổng công ty C2 phê duyệt ngày 02/10/1996 được thông qua tại các Hội nghị công nhân viên và người lao động hàng năm nên ông H2 cho rằng Công ty thu không đúng quy định là không có cơ sở.

* T5; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn năm 2000-2001 là 118kg. Nhận thấy, Công ty căn cứ vào Văn bản về các chỉ tiêu giao khoán đã được thông qua hội nghị Công nhân viên chức và đã được Tổng công ty C2 phê duyệt ngày 01/10/1996, Công ty lập bảng tính để tiến hành thu các khoản là: Bảo hiểm thân thể 55,000 đồng/1500 đồng = 37kg, Bảo hiểm y tế 121.296 đồng /1500 đồng = 81kg, nhưng thực tế ông H2 chưa nộp cho Công ty nên ông H2 cho rằng Công ty đã thu của ông H2 là không đúng.

* T2 trợ cấp mất việc làm niên vụ 2011-2012 và 2012-2013 là 92kg; Thu tiền tàu xe đi phép niên vụ 2011-2012 và niên vụ 2012-2013 là 70kg. Đối với hai khoản thu này Công ty căn cứ vào nghị định 135/2005NĐ-CP ngày 08/11/2005 và các văn bản hướng dẫn để xây dựng trong phương án khoán và đã được Tổng công ty C2 phê duyệt tại quyết định số 332/QĐ-HĐTV. Mục đích để chi hỗ trợ cán bộ công nhân viên khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định và dùng để chi trả thanh toán tiền tàu xe đi phép cho cán bộ công nhân viên Công ty hàng năm theo quy định. Mặc dù, ông H2 không phải là cán bộ công nhân viên của Công ty nhưng theo quy định của phương án khoán thì hai khoản này là bắt buộc đối với người nhận khoán. Tuy ông H2 không ký hợp đồng giao nhận khoán giai đoạn 2011 – 2015 nhưng vẫn canh tác trên các diện tích nhận khoán của Công ty và đã nộp một phần sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty trong đó có hai khoản nêu trên ở niên vụ 2011-2012 và niên vụ 2012-2013. Như vậy, ông H2 đã chấp nhận phương án khoán của Công ty nên việc ông H2 đòi lại là không có cơ sở.

Từ nhận định trên thấy rằng kháng cáo của ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2, ông Phan Văn L không có căn cứ mà cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của TAND huyện Cư Kuin.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, ông Phan Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2, ông Phan Văn L - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của TAND huyện Cư Kuin.

[2]. Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C.

Buộc ông Hoàng Công D có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 364,22kg (*Ba trăm sáu mươi tư phẩy hai mươi hai kilôgam*) Tiêu hạt khô.

Buộc ông Bùi Xuân M có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 130,14kg (*Một trăm ba mươi phẩy mười bốn kilôgam*) Tiêu hạt khô.

Buộc bà Nguyễn Thị M1 có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 279,39kg (*Hai trăm bảy mươi chín phẩy ba mươi chín kilôgam*) Tiêu hạt khô.

Buộc Trần Thị M2 có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 102,31kg (*Một trăm lẻ hai phẩy ba mươi mốt kilôgam*) Tiêu hạt khô.

Buộc ông Hoàng Tấn H2 (Hoàng H2) có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C 10.229kg cà phê quả tươi, tương đương là 2.273,11kg (*Hai nghìn, hai trăm bảy mươi ba phẩy mười một kilôgam*) cà phê nhân xô.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hoàng Tấn H2 (Hoàng H2) về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C trả

lại 1.755kg (*Một nghìn, bảy trăm năm mươi lăm kilôgam*) cà phê quả tươi do thu sai quy định từ năm 1998 đến năm 2013.

[2.3] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C về việc yêu cầu ông Lê Thanh S trả nợ sản phẩm tiêu hạt khô từ niên vụ 2013 – 2014 đến niên vụ 2014 - 2015 là 380,59kg và yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C về việc yêu cầu ông Hoàng Tấn H2 trả lại các vườn cây cà phê mà Công ty đã cho ông H2 nhận thuê khoán tại thửa đất số 17202 và thửa đất số 17029, cùng tờ bản đồ số 17 thuộc xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[2.4]. Về chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C phải chịu 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) đã nộp theo phiếu thu số 13 ngày 26/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin và đã chi phí xong.

[2.5]. Về án phí DSST:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.609.673 đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng*) theo các biên lai thu tiền số AA/2010/0014209 ngày 15/5/2013; số AA/2010/0016500, số AA/2013/31501, số AA/2013/31502, số AA/2013/31503 và số AA/2013/31504 đều cùng ngày 02/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Trần Thị M2 phải chịu 778.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hoàng Tấn H2 (Hoàng H2) phải chịu 16.112.000 đồng (*Mười sáu triệu, một trăm mười hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 375.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2010/0014251 ngày 02/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Ông H2 còn phải nộp 15.737.000 đồng (*Mười lăm triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M và bà Nguyễn Thị M1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[2.6]. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị M2, ông Hoàng Tấn H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ lần lượt vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006743 và biên lai số 0006744 ngày 11/10/2024 của Chi cục THADS huyện C.

Ông Hoàng Công D, ông Bùi Xuân M, ông Phan Văn L được miễn án phí Dân sự phúc thẩm.

[2.7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Sâm